



hú xiàn

弧线

noun · curve; arc

Example Sentences

Tā huà le yī tiáo hú xiàn
他画了一条弧线。

He drew a curve.

Qiú zài kōng zhōng huà chū yī dào hú xiàn
球在空中划出一道弧线。

The ball traced an arc in the air.

Zhè zuò qiáo de hú xiàn shè jì fēi cháng yōu měi
这座桥的弧线设计非常优美。

The arc design of this bridge is very elegant.

Trace each character, then write the word on your own.

弧	弧	弧	弧	弧	弧	弧	弧	弧	弧	弧
线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线